

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 360-V01/TPP-CTY/2026

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: (028) 38609003

Fax : (028) 38607622

E-mail: info@tanphuvietnam.vn

Mã số doanh nghiệp: 0303640880

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: **CỐC NHỰA CHIBA DAISY**

2. Thành phần: Nhựa PP, silicone, hạt màu, phụ gia chứa ion Bạc (Ag+).

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: Không áp dụng

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- Cốc nhựa Chiba Daisy 400 ml được đóng quy cách 1 cái/ hộp giấy, 50 cái / thùng carton.
- Cốc nhựa Chiba Daisy 600 ml được đóng quy cách 1 cái/ hộp giấy, 50 cái / thùng carton.

Hoặc đóng gói theo quy cách yêu cầu của khách hàng.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

- Chịu trách nhiệm về hàng hóa bởi: Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Sản xuất tại:

+ Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam - Chi nhánh tại Bắc Ninh (được mã hóa là Nhà máy Bắc Ninh).

Địa chỉ: Cụm Công Nghiệp Xuân Lâm, Phường Song Liễu, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

+ Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam.

Trụ sở: 314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nhà máy sản xuất: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam (được mã hóa là Nhà máy Đồng Nai 2).

+ Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam - Chi nhánh tại Long An (được mã hóa là Nhà máy Long An).

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp nhựa Đức Hòa Hạ (lô C16), Ấp Bình Tiên 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- QCVN 12-1: 2011/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm”
- QCVN 12-2: 2011/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm”

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 01 năm 2026.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN



MẪU NHÃN SẢN PHẨM DỰ KIẾN



Tên sản phẩm: Cốc nhựa Chiba Daisy • **Mã sản phẩm:** HIN.CNDS.0400 •
Dung tích: 400 ml • **Thông số kỹ thuật:** Kích thước (Ø x C) tương ứng
(Ø96 x 181) mm • **Khối lượng tịnh:** 109 g • **Thành phần:** Nhựa PP, Silicone,
Hạt màu, Phụ gia chứa ion bạc (Ag+) • **Hướng dẫn sử dụng:** Dùng để đựng
nước • **Hướng dẫn bảo quản:** Nơi khô ráo, thoáng mát • **Thông tin cảnh báo:**
Tránh xa nguồn nhiệt trực tiếp. Rửa sạch sản phẩm trước khi sử dụng

Product name: Chiba Daisy Plastic Tumbler • **Materials:** PP, Silicone, Color
masterbatch, Additive containing silver ion (Ag+) • **User guide:** Used for
storing drinking water • **Product care instruction:** Keep in a cool, dry place.
Wash before use

Nơi sản xuất được mã hóa:

- Nhà máy Bắc Ninh
- Nhà máy Đồng Nai 2
- Nhà máy Long An

SX 01/2026

MFG 01/2026

Xuất xứ Việt Nam

Made in Vietnam

Chịu trách nhiệm về hàng hoá bởi:

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú,

Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Hotline: 1800 8365 (miễn phí)

Manufactured by:

Tan Phu Vietnam JSC

Address: 314 Luy Ban Bich, Tan Phu

Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Hotline: 1800 8365 (toll free)



MẪU NHÃN SẢN PHẨM DỰ KIẾN



Tên sản phẩm: Cốc nhựa Chiba Shiba • **Mã sản phẩm:** HIN.CNSB.0600
 • **Dung tích:** 600 ml • **Thông số kỹ thuật:** Kích thước (Ø x C) tương ứng (Ø96 x 221) mm • **Khối lượng tịnh:** 120 g • **Thành phần:** Nhựa PP, Silicone, Hạt màu, Phụ gia chứa ion bạc (Ag+) • **Hướng dẫn sử dụng:** Dùng để đựng nước • **Hướng dẫn bảo quản:** Nơi khô ráo, thoáng mát • **Thông tin cảnh báo:** Tránh xa nguồn nhiệt trực tiếp. Rửa sạch sản phẩm trước khi sử dụng

Product name: Chiba Shiba Plastic Tumbler • **Materials:** PP, Silicone, Color masterbatch, Additive containing silver ion (Ag+) • **User guide:** Used for storing drinking water • **Product care instruction:** Keep in a cool, dry place. Wash before use

Nơi sản xuất được mã hóa:
 Nhà máy Bắc Ninh
 Nhà máy Đồng Nai 2
 Nhà máy Long An

SX 01/2026
MFG 01/2026
Xuất xứ Việt Nam
Made in Vietnam

Chịu trách nhiệm về hàng hoá bởi:
Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam
 Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Hotline: 1800 8365 (miễn phí)

Manufactured by:
Tan Phu Vietnam JSC
 Address: 314 Luy Ban Bich, Tan Phu Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
 Hotline: 1800 8365 (toll free)

KT3-08040AHD5/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

24/12/2025
Page 01/12

1. Tên mẫu : CỐC NHỰA CHIBA DAISY
Name of sample
2. Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp. / Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.
Description
(xem hình trang 12/12/ see picture on page 12/12)
3. Số lượng mẫu : 01
Quantity
4. Ngày nhận mẫu : 15/12/2025
Date of receipt
5. Thời gian thử nghiệm : 16/12/2025 – 24/12/2025
Testing duration
6. Nơi gửi mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM
Customer
314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
7. Kết quả thử nghiệm : Xem các trang tiếp theo
Test results
Refer to next pages

TL. TRƯỞNG PTN HÀNG TIÊU DÙNG
PP. HEAD OF CONSUMER PRODUCTS
TESTING LAB.

Tiêu Trọng Minh Luân

KT. GIÁM ĐỐC/ FOR DIRECTOR
PHÓ GIÁM ĐỐC/ VICE DIRECTOR



Phan Thành Trung

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-08040AHD5/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

24/12/2025
 Page 02/12

Thông tin về tiếp xúc thực phẩm/ *Food contact information*

Nhiệt độ tiếp xúc/ *Contact temperature*: $\geq 95\text{ }^{\circ}\text{C}$

A- THÂN CỐC

| Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i> | Đơn vị tính <i>Unit</i> | Phương pháp thử <i>Test method</i> | Giới hạn phát hiện <i>Limit of detection</i> | Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i> | Mức yêu cầu <i>Require- ment (+)</i> |
|--|-------------------------------|--|--|--|--|
| 7.1 Định tính vật liệu bằng phương pháp phổ hồng ngoại/ <i>Qualitative analysis of material by infrared spectroscopy method</i> | - | ASTM E 1252 – 98 (2021) | - | Poly-propylene (↔) | - ... |
| <u>THỬ VẬT LIỆU/ MATERIAL TEST</u> | | | | | |
| 7.2 Hàm lượng chì/ <i>Lead content</i> | µg/g | QCVN 12-1 : 2011/BYT | 5,0 | KPH/ND | ≤ 100 |
| 7.3 Hàm lượng cadmi/ <i>Cadmium content</i> | µg/g | QCVN 12-1 : 2011/BYT | 5,0 | KPH/ND | ≤ 100 |
| <u>THỬ NGÂM THÔI NHIỆM/ ELUTION TEST</u> | | | | | |
| 7.4 Kim loại nặng (quy ra chì) trong acetic acid 4 % (v/v) sau 30 phút ở 95 °C/ <i>Heavy metals in 4 % acetic acid (v/v) after 30 min at 95 °C</i> | µg/mL | QCVN 12-1 : 2011/BYT | - | < 1 | ≤ 1 |
| 7.5 Lượng KMnO ₄ sử dụng trong nước sau 30 phút ở 95 °C/ <i>KMnO₄ consumption in water after 30 min at 95 °C</i> | µg/mL | QCVN 12-1 : 2011/BYT | 1,0 | KPH/ND | ≤ 10 |
| 7.6 Hàm lượng cặn khô/ <i>Evaporation residue</i> | µg/mL | QCVN 12-1 : 2011/BYT | 5,0 | < 10,0 (++) | ≤ 30 |
| • Trong heptan sau 60 phút ở 25 °C/ <i>In heptan after 60 min at 25 °C</i> | µg/mL | | 5,0 | KPH/ND | ≤ 30 |
| • Trong ethanol 20 % (v/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 20 % ethanol (v/v) after 30 min at 60 °C</i> | µg/mL | | 5,0 | KPH/ND | ≤ 30 |
| • Trong nước sau 30 phút ở 95 °C/ <i>In water after 30 min at 95 °C</i> | µg/mL | | 5,0 | KPH/ND | ≤ 30 |
| • Trong acetic acid 4 % (v/v) sau 30 phút ở 95 °C/ <i>In 4 % acetic acid (v/v) after 30 min at 95 °C</i> | µg/mL | | 5,0 | KPH/ND | ≤ 30 |



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-08040AHD5/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

24/12/2025
Page 03/12

**Diễn giải kết quả/
Interpretation of
results:**

Phiếu kết quả thử nghiệm trên đây ghi nhận kết quả thử nghiệm của 06 trên tổng số 06 chỉ tiêu theo quy định của QCVN 12-1 : 2011/BYT. Mẫu có kết quả thử nghiệm ở tất cả các chỉ tiêu nêu tại mục 7 của PKQTN đều phù hợp với mức qui định của QCVN 12-1 : 2011/BYT.

This testing reports recorded testing results of 06 per 06 test items as regulated in QCVN 12-1 : 2011/BYT. Sample that has all testing results indicated on section No. 7 of testing reports are conformed to limits specified in QCVN 12-1 : 2011/BYT.

Ghi chú/ Note:

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến/ *Test results are valid for the namely submitted sample only.*

(+) Theo yêu cầu kỹ thuật của QCVN 12-1 : 2011/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm”./ *According to Technical specification of QCVN 12-1 : 2011/BYT “National technical regulation on safety and hygiene for synthetic resin implement, container and packaging in direct contact with foods”.*

(++) Giới hạn định lượng/ *Limit of quantification*

(*) Định tính thành phần nhựa chính/ *Qualitative analysis of main polymer*
KPH/ND: Không phát hiện/ *Not detected*

Trong báo cáo này, thực hiện nhận xét phù hợp/không phù hợp của kết quả thử nghiệm mẫu với các yêu cầu kỹ thuật, dựa trên yêu cầu của khách hàng và quy tắc ra quyết định (tham khảo theo ILAC_G8_09_2019) với dải bảo vệ $w = 0$./ *In this report, conformity/non-conformity of the test results with the technical requirements is evaluated based on the customer's requirements and the decision rule (referencing ILAC_G8_09_2019) with a guard band of $w = 0$.*

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor $k = 2$, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.



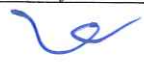
KT3-08040AHD5/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

24/12/2025
 Page 04/12

B- NẮP CỐC

| Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i> | Đơn vị <i>Unit</i> | Phương pháp thử <i>Test method</i> | Giới hạn phát hiện <i>Limit of detection</i> | Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i> | Mức yêu cầu <i>Require- ment (+)</i> |
|---|-----------------------|--|--|--|--|
| 7.1 Định tính vật liệu bằng phương pháp phổ hồng ngoại/ <i>Qualitative analysis of material by infrared spectroscopy method</i> THỬ VẬT LIỆU/ MATERIAL TEST | - | ASTM E 1252 – 98 (2021) | - | Poly-propylene (✧) | - |
| 7.2 Hàm lượng chì/ <i>Lead content</i> | µg/g | QCVN 12-1 : 2011/BYT | 5,0 | KPH/ND | ≤ 100 |
| 7.3 Hàm lượng cadmi/ <i>Cadmium content</i> | µg/g | QCVN 12-1 : 2011/BYT | 5,0 | KPH/ND | ≤ 100 |
| THỬ NGÂM THÔI NHIỆM/ ELUTION TEST | | | | | |
| 7.4 Kim loại nặng (quy ra chì) trong acetic acid 4 % (v/v) sau 30 phút ở 95 °C/ <i>Heavy metals in 4 % acetic acid (v/v) after 30 min at 95 °C</i> | µg/mL | QCVN 12-1 : 2011/BYT | - | < 1 | ≤ 1 |
| 7.5 Lượng KMnO ₄ sử dụng trong nước sau 30 phút ở 95 °C/ <i>KMnO₄ consumption in water after 30 min at 95 °C</i> | µg/mL | QCVN 12-1 : 2011/BYT | 1,0 | KPH/ND | ≤ 10 |
| 7.6 Hàm lượng cặn khô/ <i>Evaporation residue</i> | | QCVN 12-1 : 2011/BYT | | | |
| • Trong heptan sau 60 phút ở 25 °C/ <i>In heptan after 60 min at 25 °C</i> | µg/mL | | 5,0 | 12,5 | ≤ 30 |
| • Trong ethanol 20 % (v/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 20 % ethanol (v/v) after 30 min at 60 °C</i> | µg/mL | | 5,0 | KPH/ND | ≤ 30 |
| • Trong nước sau 30 phút ở 95 °C/ <i>In water after 30 min at 95 °C</i> | µg/mL | | 5,0 | KPH/ND | ≤ 30 |
| • Trong acetic acid 4 % (v/v) sau 30 phút ở 95 °C/ <i>In 4 % acetic acid (v/v) after 30 min at 95 °C</i> | µg/mL | | 5,0 | KPH/ND | ≤ 30 |



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-08040AHD5/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

24/12/2025
Page 06/12

C- ỒNG HÚT

| Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i> | Đơn vị <i>Unit</i> | Phương pháp thử <i>Test method</i> | Giới hạn phát hiện <i>Limit of detection</i> | Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i> | Mức yêu cầu <i>Require- ment (+)</i> |
|--|-----------------------|--|--|--|--|
| 7.1 Định tính vật liệu bằng phương pháp phổ hồng ngoại/ <i>Qualitative analysis of material by infrared spectroscopy method</i> | - | ASTM E 1252 – 98 (2021) | - | Poly-propylene (+) | - |
| <u>THỬ VẬT LIỆU/ MATERIAL TEST</u> | | | | | |
| 7.2 Hàm lượng chì/ <i>Lead content</i> | µg/g | QCVN 12-1 : 2011/BYT | 5,0 | KPH/ND | ≤ 100 |
| 7.3 Hàm lượng cadmi/ <i>Cadmium content</i> | µg/g | QCVN 12-1 : 2011/BYT | 5,0 | KPH/ND | ≤ 100 |
| <u>THỬ NGÂM THÔI NHIỆM/ ELUTION TEST</u> | | | | | |
| 7.4 Kim loại nặng (quy ra chì) trong acetic acid 4 % (v/v) sau 30 phút ở 95 °C/ <i>Heavy metals in 4 % acetic acid (v/v) after 30 min at 95 °C</i> | µg/mL | QCVN 12-1 : 2011/BYT | - | < 1 | ≤ 1 |
| 7.5 Lượng KMnO ₄ sử dụng trong nước sau 30 phút ở 95 °C/ <i>KMnO₄ consumption in water after 30 min at 95 °C</i> | µg/mL | QCVN 12-1 : 2011/BYT | 1,0 | KPH/ND | ≤ 10 |
| 7.6 Hàm lượng cặn khô/ <i>Evaporation residue</i> | | QCVN 12-1 : 2011/BYT | | | |
| • Trong heptan sau 60 phút ở 25 °C/ <i>In heptan after 60 min at 25 °C</i> | µg/mL | | 5,0 | 14,3 | ≤ 30 |
| • Trong ethanol 20 % (v/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 20 % ethanol (v/v) after 30 min at 60 °C</i> | µg/mL | | 5,0 | KPH/ND | ≤ 30 |
| • Trong nước sau 30 phút ở 95 °C/ <i>In water after 30 min at 95 °C</i> | µg/mL | | 5,0 | KPH/ND | ≤ 30 |
| • Trong acetic acid 4 % (v/v) sau 30 phút ở 95 °C/ <i>In 4 % acetic acid (v/v) after 30 min at 95 °C</i> | µg/mL | | 5,0 | KPH/ND | ≤ 30 |



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-08040AHD5/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

24/12/2025
Page 07/12

Diễn giải kết quả/ Interpretation of results:

Phiếu kết quả thử nghiệm trên đây ghi nhận kết quả thử nghiệm của 06 trên tổng số 06 chỉ tiêu theo quy định của QCVN 12-1 : 2011/BYT. Mẫu có kết quả thử nghiệm ở tất cả các chỉ tiêu nêu tại mục 7 của PKQTN đều phù hợp với mức qui định của QCVN 12-1 : 2011/BYT.

This testing reports recorded testing results of 06 per 06 test items as regulated in QCVN 12-1 : 2011/BYT. Sample that has all testing results indicated on section No. 7 of testing reports are conformed to limits specified in QCVN 12-1 : 2011/BYT.

Ghi chú/ Note:

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến/ *Test results are valid for the namely submitted sample only.*

(+) Theo yêu cầu kỹ thuật của QCVN 12-1 : 2011/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm”./ *According to Technical specification of QCVN 12-1 : 2011/BYT “National technical regulation on safety and hygiene for synthetic resin implement, container and packaging in direct contact with foods”.*

(*) Định tính thành phần nhựa chính/ *Qualitative analysis of main polymer*
KPH/ND: Không phát hiện/ *Not detected*

Trong báo cáo này, thực hiện nhận xét phù hợp/không phù hợp của kết quả thử nghiệm mẫu với các yêu cầu kỹ thuật, dựa trên yêu cầu của khách hàng và quy tắc ra quyết định (tham khảo theo ILAC_G8_09_2019) với dải bảo vệ $w = 0$./ *In this report, conformity/non-conformity of the test results with the technical requirements is evaluated based on the customer's requirements and the decision rule (referencing ILAC_G8_09_2019) with a guard band of $w = 0$.*



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor $k = 2$, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-08040AHD5/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

24/12/2025
Page 08/12

D- RON

| Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i> | Đơn vị <i>Unit</i> | Phương pháp thử <i>Test method</i> | Giới hạn phát hiện <i>Limit of detection</i> | Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i> | Mức yêu cầu <i>Requirement (+)</i> |
|---|-----------------------|--|--|--|---|
| 7.1 Định tính vật liệu bằng phương pháp phổ hồng ngoại/ <i>Qualitative analysis of material by infrared spectroscopy method</i> THỬ VẬT LIỆU/ MATERIAL TEST | - | ASTM E 1252 – 98 (2021) | - | Silicone | - |
| 7.2 Hàm lượng chì/ <i>Lead content</i> | µg/g | QCVN 12-2 : 2011/BYT | 5,0 | KPH/ND | ≤ 100 |
| 7.3 Hàm lượng cadmi/ <i>Cadmium content</i> | µg/g | QCVN 12-2 : 2011/BYT | 5,0 | KPH/ND | ≤ 100 |
| 7.4 Thử 2-Mercapto imidazoline/ <i>2-Mercapto imidazoline test</i> THỬ NGÂM THÔI NHIỄM/ ELUTION TEST | - | QCVN 12-2 : 2011/BYT | - | N/A | Âm tính <i>Negative</i> |
| 7.5 Kim loại nặng (quy ra chì) trong acetic acid 4 % sau 30 phút ở 95 °C/ <i>Heavy metals (as Pb) in 4 % acetic acid after 30 min at 95 °C</i> | µg/mL | QCVN 12-2 : 2011/BYT | - | < 1,0 | ≤ 1 |
| 7.6 Hàm lượng kẽm trong acetic acid 4 % (v/v) sau 30 phút ở 95 °C/ <i>Zinc content in 4 % acetic acid (v/v) after 30 min at 95 °C</i> | µg/mL | QCVN 12-2 : 2011/BYT | 1,0 | KPH/ND | ≤ 15 |
| 7.7 Hàm lượng phenol trong nước sau 30 phút ở 95 °C/ <i>Phenol content in water after 30 min at 95 °C</i> | µg/mL | QCVN 12-2 : 2011/BYT | - | < 5 | ≤ 5 |
| 7.8 Thử formaldehyde trong nước sau 30 phút ở 95 °C/ <i>Formaldehyde test in water after 30 min at 95 °C</i> | - | QCVN 12-2 : 2011/BYT | - | Âm tính <i>Negative</i> | Âm tính <i>Negative</i> |
| 7.9 Hàm lượng cặn khô/ <i>Evaporation residue</i> | | QCVN 12-2 : 2011/BYT | | | |
| • Trong nước sau 30 phút ở 95 °C/ <i>In water after 30 min at 95 °C</i> | µg/mL | | 5,0 | KPH/ND | ≤ 60 |
| • Trong acetic acid 4 % (v/v) sau 30 phút ở 95 °C/ <i>In 4 % acetic acid (v/v) after 30 min at 95 °C</i> | µg/mL | | 5,0 | KPH/ND | ≤ 60 |
| • Trong ethanol 20 % (v/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 20 % ethanol (v/v) after 30 min at 60 °C</i> | µg/mL | | 5,0 | KPH/ND | ≤ 60 |

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
- Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-08040AHD5/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

24/12/2025
Page 09/12

Diễn giải kết quả/ Interpretation of results:

Phiếu kết quả thử nghiệm trên đây ghi nhận kết quả thử nghiệm của 8 trên tổng số 8 chỉ tiêu theo quy định của QCVN 12-2 : 2011/BYT . Mẫu có kết quả thử nghiệm ở tất cả các chỉ tiêu nêu tại mục 7 của PKQTN đều phù hợp với mức qui định của QCVN 12-2 : 2011/BYT. / *This testing reports recorded testing results of 8 per 8 test items as regulated in QCVN 12-2 : 2011/BYT . Sample has all testing results indicated on section No 7 of testing reports are conformed to limits specified in QCVN 12-2 : 2011/BYT.*

Ghi chú/ Note:

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến/ *Test results are valid for the namely submitted sample only.*

(+) Theo yêu cầu kỹ thuật của QCVN 12-2 : 2011/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm”./ *According to Technical specification of QCVN 12-2 : 2011/BYT “National technical regulation on safety and hygiene for rubber implements, container and packaging in direct contact with foods”.*

KPH/ND : Không phát hiện/ *Not detected*

N/A: Không áp dụng đối với cao su không chứa clo/ *Not applicable for rubber not containing chlorine*

Trong báo cáo này, thực hiện nhận xét phù hợp/không phù hợp của kết quả thử nghiệm mẫu với các yêu cầu kỹ thuật, dựa trên yêu cầu của khách hàng và quy tắc ra quyết định (tham khảo theo ILAC_G8_09_2019) với dải bảo vệ $w = 0$. / *In this report, conformity/non-conformity of the test results with the technical requirements is evaluated based on the customer's requirements and the decision rule (referencing ILAC_G8_09_2019) with a guard band of $w = 0$.*



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor $k = 2$, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-08040AHD5/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

24/12/2025
 Page 10/12

E- NÚT

| Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i> | Đơn vị <i>Unit</i> | Phương pháp thử <i>Test method</i> | Giới hạn phát hiện <i>Limit of detection</i> | Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i> | Mức yêu cầu <i>Requirement (+)</i> |
|--|-----------------------|--|--|--|---|
| 7.1 Định tính vật liệu bằng phương pháp phổ hồng ngoại/ <i>Qualitative analysis of material by infrared spectroscopy method</i> | - | ASTM E 1252 – 98 (2021) | - | Silicone | - |
| <u>THỬ VẬT LIỆU/ MATERIAL TEST</u> | | | | | |
| 7.2 Hàm lượng chì/ <i>Lead content</i> | µg/g | QCVN 12-2 : 2011/BYT | 5,0 | KPH/ND | ≤ 100 |
| 7.3 Hàm lượng cadmi/ <i>Cadmium content</i> | µg/g | QCVN 12-2 : 2011/BYT | 5,0 | KPH/ND | ≤ 100 |
| 7.4 Thử 2-Mercapto imidazoline/ <i>2-Mercapto imidazoline test</i> | - | QCVN 12-2 : 2011/BYT | - | N/A | Âm tính <i>Negative</i> |
| <u>THỬ NGÂM THÔI NHIỆM/ ELUTION TEST</u> | | | | | |
| 7.5 Kim loại nặng (quy ra chì) trong acetic acid 4 % sau 30 phút ở 95 °C/ <i>Heavy metals (as Pb) in 4 % acetic acid after 30 min at 95 °C</i> | µg/mL | QCVN 12-2 : 2011/BYT | - | < 1,0 | ≤ 1 |
| 7.6 Hàm lượng kẽm trong acetic acid 4 % (v/v) sau 30 phút ở 95 °C/ <i>Zinc content in 4 % acetic acid (v/v) after 30 min at 95 °C</i> | µg/mL | QCVN 12-2 : 2011/BYT | 1,0 | KPH/ND | ≤ 15 |
| 7.7 Hàm lượng phenol trong nước sau 30 phút ở 95 °C/ <i>Phenol content in water after 30 min at 95 °C</i> | µg/mL | QCVN 12-2 : 2011/BYT | - | < 5 | ≤ 5 |
| 7.8 Thử formaldehyde trong nước sau 30 phút ở 95 °C/ <i>Formaldehyde test in water after 30 min at 95 °C</i> | - | QCVN 12-2 : 2011/BYT | - | Âm tính <i>Negative</i> | Âm tính <i>Negative</i> |
| 7.9 Hàm lượng cặn khô/ <i>Evaporation residue</i> | | QCVN 12-2 : 2011/BYT | | | |
| • Trong nước sau 30 phút ở 95 °C/ <i>In water after 30 min at 95 °C</i> | µg/mL | | 5,0 | KPH/ND | ≤ 60 |
| • Trong acetic acid 4 % (v/v) sau 30 phút ở 95 °C/ <i>In 4 % acetic acid (v/v) after 30 min at 95 °C</i> | µg/mL | | 5,0 | KPH/ND | ≤ 60 |
| • Trong ethanol 20 % (v/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 20 % ethanol (v/v) after 30 min at 60 °C</i> | µg/mL | | 5,0 | KPH/ND | ≤ 60 |

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
 2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
 3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
 4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
 5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-08040AHD5/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

24/12/2025
Page 11/12

Diễn giải kết quả/ Interpretation of results:

Phiếu kết quả thử nghiệm trên đây ghi nhận kết quả thử nghiệm của 8 trên tổng số 8 chỉ tiêu theo quy định của QCVN 12-2 : 2011/BYT . Mẫu có kết quả thử nghiệm ở tất cả các chỉ tiêu nêu tại mục 7 của PKQTN đều phù hợp với mức qui định của QCVN 12-2 : 2011/BYT./ *This testing reports recorded testing results of 8 per 8 test items as regulated in QCVN 12-2 : 2011/BYT . Sample has all testing results indicated on section No 7 of testing reports are conformed to limits specified in QCVN 12-2 : 2011/BYT.*

Ghi chú/ Note:

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến/ *Test results are valid for the namely submitted sample only.*

(+) Theo yêu cầu kỹ thuật của QCVN 12-2 : 2011/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm”./ *According to Technical specification of QCVN 12-2 : 2011/BYT “National technical regulation on safety and hygiene for rubber implements, container and packaging in direct contact with foods”.*

KPH/ND : Không phát hiện/ *Not detected*

N/A: Không áp dụng đối với cao su không chứa clo/ *Not applicable for rubber not containing chlorine*

Trong báo cáo này, thực hiện nhận xét phù hợp/không phù hợp của kết quả thử nghiệm mẫu với các yêu cầu kỹ thuật, dựa trên yêu cầu của khách hàng và quy tắc ra quyết định (tham khảo theo ILAC_G8_09_2019) với dải bảo vệ $w = 0$./ *In this report, conformity/non-conformity of the test results with the technical requirements is evaluated based on the customer's requirements and the decision rule (referencing ILAC_G8_09_2019) with a guard band of $w = 0$.*



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor $k = 2$, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-08040AHD5/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

24/12/2025
Page 12/12



Handwritten mark

QUATEST 3®

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor $k = 2$, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.